TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 21/7/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lê Thị Thùy An	Nữ	01/3/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1878/QĐ386/2024	TH009081	
2	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	02/9/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1879/QĐ386/2024	TH009082	
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	26/01/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1880/QĐ386/2024	TH009083	
4	Cao Thị Minh Ánh	Nữ	25/5/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	1881/QĐ386/2024	TH009084	
5	Trần Thị Bích	Nữ	01/9/1988	Thanh Hóa	Kinh	6.0	9.0	1882/QĐ386/2024	TH009085	
6	Nguyễn Thị Diên	Nữ	13/12/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1883/QĐ386/2024	TH009086	
7	Nguyễn Xuân Công	Nam	20/8/1989	Nghệ An	Kinh	5.0	8.5	1884/QĐ386/2024	TH009087	
8	Trần Thị Duyên	Nữ	13/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	1885/QĐ386/2024	TH009088	
9	Trần Thị Hương Giang	Nữ	09/01/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1886/QĐ386/2024	TH009089	
10	Nguyễn Thị Hà	Nữ	10/12/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1887/QĐ386/2024	TH009090	
11	Nguyễn Thị Hảo	Nữ	27/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1888/QĐ386/2024	TH009091	
12	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	01/01/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1889/QĐ386/2024	TH009092	
13	Hồ Thị Mai Hương	Nữ	06/9/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1890/QĐ386/2024	TH009093	
14	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	01/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1891/QĐ386/2024	TH009094	
15	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	12/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1892/QĐ386/2024	TH009095	
16	Phan Thị Thanh Huyền	Nữ	27/4/1989	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1893/QĐ386/2024	TH009096	
17	Hoàng Văn Khánh	Nam	31/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1894/QĐ386/2024	TH009097	
18	Thái Thị Mỹ Linh	Nữ	01/6/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1895/QĐ386/2024	TH009098	
19	Nguyễn Thị Cẩm Ly	Nữ	25/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1896/QĐ386/2024	TH009099	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Phạm Thị Trà Mi	Nữ	04/02/2002	Bắc Giang	Kinh	6.0	8.5	1897/QĐ386/2024	TH009100	
21	Võ Hồng Minh	Nữ	21/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1898/QĐ386/2024	TH009101	
22	Nguyễn Thị Thảo My	Nữ	12/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1899/QĐ386/2024	TH009102	
23	Ngô Thị Nga	Nữ	17/5/2000	Hải Dương	Kinh	5.7	9.0	1900/QĐ386/2024	TH009103	
24	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	16/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1901/QĐ386/2024	TH009104	
25	Vi Thị Nghi	Nữ	26/4/1993	Nghệ An	Thái	6.3	8.5	1902/QĐ386/2024	TH009105	
26	Bùi Thị Nhàn	Nữ	07/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1903/QĐ386/2024	TH009106	
27	Hồ Thị Nhung	Nữ	28/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1904/QĐ386/2024	TH009107	
28	Hà Thúy Oanh	Nữ	16/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1905/QĐ386/2024	TH009108	
29	Hoàng Thị Oanh	Nữ	15/6/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1906/QĐ386/2024	TH009109	
30	Nguyễn Thị Minh Phương	Nữ	25/12/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1907/QĐ386/2024	TH009110	
31	Đặng Thị Lệ Quyên	Nữ	04/6/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1908/QĐ386/2024	TH009111	
32	Phan Thị Quỳnh	Nữ	24/11/1995	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	1909/QĐ386/2024	TH009112	
33	Phạm Thị Thành	Nữ	30/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1910/QĐ386/2024	TH009113	
34	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	17/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1911/QĐ386/2024	TH009114	
35	Nguyễn Thị Thương	Nữ	24/12/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1912/QĐ386/2024	TH009115	
36	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	17/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1913/QĐ386/2024	TH009116	
37	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Nữ	01/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1914/QĐ386/2024	TH009117	
38	Nguyễn Thị Trang	Nữ	15/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1915/QĐ386/2024	TH009118	
39	Phạm Phan Hà Trang	Nữ	14/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1916/QĐ386/2024	TH009119	
40	Võ Thị Thùy Trang	Nữ	10/01/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1917/QĐ386/2024	TH009120	
41	Phan Thị Yến	Nữ	04/5/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1918/QĐ386/2024	TH009121	
42	Nguyễn Doãn Lâm Anh	Nam	11/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1919/QĐ386/2024	TH009122	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
43	Nguyễn Nhật Anh	Nam	08/9/1998	Nghệ An	Thổ	6.3	9.0	1920/QĐ386/2024	TH009123	
44	Đinh Thị Vân Anh	Nữ	04/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	1921/QĐ386/2024	TH009124	
45	Nguyễn Trọng Bảo	Nam	23/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1922/QĐ386/2024	TH009125	
46	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	28/4/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	1923/QĐ386/2024	TH009126	
47	Vi Văn Đại	Nam	09/5/1994	Nghệ An	Thái	6.3	6.5	1924/QĐ386/2024	TH009127	
48	Hoàng Thị Đức	Nữ	31/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	1925/QĐ386/2024	TH009128	
49	Nguyễn Thị Dung	Nữ	10/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1926/QĐ386/2024	TH009129	
50	Nguyễn Thị Dung	Nữ	26/9/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1927/QĐ386/2024	TH009130	
51	Đặng Quang Dũng	Nam	28/9/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.5	1928/QĐ386/2024	TH009131	
52	Nguyễn Khánh Dương	Nam	18/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1929/QĐ386/2024	TH009132	
53	Nguyễn Hữu Duy	Nam	26/3/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1930/QĐ386/2024	TH009133	
54	Nguyễn Thị Bích Hằng	Nữ	27/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1931/QĐ386/2024	TH009134	
55	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	16/5/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1932/QĐ386/2024	TH009135	
56	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ	05/8/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1933/QĐ386/2024	TH009136	
57	Phạm Thị Hoa	Nữ	10/7/1983	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1934/QĐ386/2024	TH009137	
58	Phạm Trọng Hồng	Nữ	07/12/1987	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1935/QĐ386/2024	TH009138	
59	Kim Thị Kỷ	Nữ	22/02/1999	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	1936/QĐ386/2024	TH009139	
60	Hoàng Thị Mai Linh	Nữ	24/01/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1937/QĐ386/2024	TH009140	
61	Nguyễn Thị Khánh Linh	Nữ	16/10/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1938/QĐ386/2024	TH009141	
62	Lô Văn Long	Nam	19/12/1992	Nghệ An	Thái	6.7	5.5	1939/QĐ386/2024	TH009142	
63	Cao Thị Luyến	Nữ	22/7/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1940/QĐ386/2024	TH009143	
64	Đặng Thị Lý	Nữ	21/5/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1941/QĐ386/2024	TH009144	
65	Lê Thị Nga	Nữ	04/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1942/QĐ386/2024	TH009145	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
66	Lê Thị Quỳnh Nga	Nữ	13/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1943/QĐ386/2024	TH009146	
67	Lô Thị Ngời	Nữ	24/8/1996	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	1944/QĐ386/2024	TH009147	
68	Vũ Hồng Quân	Nam	27/9/1990	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1945/QĐ386/2024	TH009148	
69	Đậu Hoàng Sáng	Nam	22/12/1987	Nghệ An	Thái	6.3	9.0	1946/QĐ386/2024	TH009149	
70	Nguyễn Tuấn Tài	Nam	20/9/1976	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1947/QĐ386/2024	TH009150	
71	Nguyễn Hà Thương	Nữ	06/10/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1948/QĐ386/2024	TH009151	
72	Trần Thị Huyền Thương	Nữ	30/9/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	1949/QĐ386/2024	TH009152	
73	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	01/3/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1950/QĐ386/2024	TH009153	
74	Bùi Thị Thu Thủy	Nữ	02/9/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	1951/QĐ386/2024	TH009154	
75	Trần Thùy Trang	Nữ	30/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1952/QĐ386/2024	TH009155	
76	Hoàng Thị Hà Trang	Nữ	24/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1953/QĐ386/2024	TH009156	
77	Hồ Thị Trang	Nữ	29/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1954/QĐ386/2024	TH009157	
78	Đào Thị Bé Trang	Nữ	10/6/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1955/QĐ386/2024	TH009158	
79	Trần Thị Tú	Nữ	08/9/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1956/QĐ386/2024	TH009159	
80	Cao Văn Tư	Nam	05/10/1986	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1957/QĐ386/2024	TH009160	
81	Phạm Thị Thu Uyên	Nữ	21/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	1958/QĐ386/2024	TH009161	
82	Thái Thị Thành Vinh	Nữ	26/10/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1959/QĐ386/2024	TH009162	
83	Nguyễn Thị Yến	Nữ	15/3/1999	Quảng Bình	Kinh	7.3	7.5	1960/QĐ386/2024	TH009163	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			